

僱主聘僱外國人申請書(外國人代僱主申請, 中越文版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

工作類別: 4 家庭幫傭 Loại công việc: 4. Giúp việc gia đình	申請項目: 接續聘僱許可 Hạng mục xin: Giấy phép tiếp nhận tuyển dụng lao động 63 期滿轉換 Chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng cũ
3 外國人僱主受聘僱來我國投資或工作專案: Dự án dành cho chủ sử dụng lao động là người nước ngoài sang Đài Loan đầu tư hoặc làm việc ☐ 外資金額 Số tiền đầu tư nước ngoài ☐ 1. 新臺幣 1 億元以上之公司所聘僱總經理以上 Chức vụ tổng giám đốc trở lên được tuyển dụng bởi công ty 100 triệu Đài tệ trở lên (NT\$100,000,000) ☐ 2. 新臺幣 2 億元以上之公司所聘僱各部門主管級以上 Chức vụ chủ quản bộ phận (trở lên) được tuyển dụng bởi công ty 200 triệu Đài tệ trở lên (NT\$200,000,000) ☐ 公司營業額 Doanh thu của công ty ☐ 1. 上年度營業額在新臺幣 5 億元以上之公司所聘僱總經理以上 Chức vụ tổng giám đốc trở lên được tuyển dụng bởi công ty có doanh thu 500 triệu Đài tệ năm trước đó (NT\$500,000,000). ☐ 2. 上年度營業額在新臺幣 10 億元以上之公司所聘僱各部門主管級以上 Chức vụ chủ quản bộ phận trở lên được tuyển dụng bởi Công ty có doanh thu 1 tỷ Đài tệ năm trước đó (NT\$1,000,000,000). ☐ 薪資所得 Thu nhập từ lương ☐ 1. 上年度在我國繳納綜合所得稅之薪資所得達新臺幣 300 萬元以上或當年度月薪達新臺幣 25 萬元以上之公司、財團法人、社團法人或國際非政府組織主管級以上 Chức vụ chủ quản trở lên tại các tập đoàn, hiệp hội hoặc tổ chức phi chính phủ quốc tế, công ty có tiền lương đóng thuế thu nhập ở Đài Loan năm trước đạt 3 triệu Đài tệ trở lên hoặc tiền lương tháng trong năm 25 vạn Đài tệ trở lên. ☐ 2. 年薪達新臺幣 200 萬元以上或月薪達新臺幣 15 萬元以上之公司、財團法人、社團法人或國際非政府組織主管級以上, 且聘僱於入國工作前於國外聘僱同一名外籍幫傭 Chức vụ chủ quản trở lên tại các tập đoàn, hiệp hội hoặc tổ chức phi chính phủ quốc tế, công ty có lương năm đạt 2 triệu Đài tệ trở lên hoặc lương tháng đạt 15 vạn Đài tệ trở lên, trước khi được nhập cảnh vào Đài Loan làm việc vốn đã tuyển dụng cùng một người giúp việc nước ngoài ở nước ngoài. ☐ 新創公司 Công ty khởi nghiệp ☐ 1. 經中央目的事業主管機關認定曾任國外新創公司之高階主管或研發團隊核心技術人員, 且有被其他公司購併交易金額達美金 500 萬元以上之實績。 Được cơ quan chủ quản sự nghiệp mục tiêu trung ương nhận định từng là chủ quản cấp cao hoặc nhân viên kỹ thuật cốt yếu của đội ngũ phát triển nghiên cứu của công ty khởi nghiệp nước ngoài, có thành tích tích thực tế là được công ty khác mua lại với số tiền 5 triệu USD trở lên. ☐ 2. 經中央目的事業主管機關認定曾任國外新創公司之高階主管或研發團隊核心技術人員, 且有成功上市之實績。 Được cơ quan chủ quản sự nghiệp mục tiêu trung ương nhận định từng là chủ quản cấp cao hoặc nhân viên kỹ thuật cốt yếu của đội ngũ phát triển nghiên cứu của công ty khởi nghiệp nước ngoài, có thành tích tích thực tế là niêm yết thành công. ☐ 3. 經中央目的事業主管機關認定曾任創投公司或基金之高階主管, 且投資國外新創或事業金額達美金 500 萬元以上之實績。 Được cơ quan chủ quản sự nghiệp mục tiêu trung ương nhận định từng là chủ quản cấp cao của công ty hoặc quỹ đầu tư mạo hiểm và có thành tích thực tế là đầu tư hơn 5 triệu USD trở lên vào các công ty hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp nước ngoài. ☐ 4. 經中央目的事業主管機關認定曾任創投公司或基金之高階主管, 且投資國內新創或事業金額達美金 100 萬元以上之實績。 Được cơ quan chủ quản sự nghiệp mục tiêu trung ương nhận định từng là chủ quản cấp cao của công ty hoặc quỹ đầu tư mạo hiểm và có thành tích thực tế là đầu tư hơn 1 triệu USD trở lên vào các công ty hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp trong nước.	

外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài													
國籍 Quốc tịch	護照號碼 (填表說明注意 事項三) Số hộ chiếu (xem tại mục chú ý 3)	外國人行動電話 (必填, 填表說明注意事 項四) Số điện thoại di động (Bắt buộc, xem mục chú ý 4)						外國人電子郵件 (請擇一勾選, 填表說明注意事項四) e-mail (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 4)					
越南 Người Việt Nam												☐ 有 Có: ☐ 無 Không	

本申請案回復方式: ☐ 親取 ☐ 郵寄外國人工作地址 (請擇一勾選)

Cách thức nhận kết quả hồ sơ: ☐ Đến lấy trực tiếp ☐ gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô)

本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實, 如有虛偽, 願負法律上之一切責任。

Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

外國人簽名:

Chữ ký người nước ngoài

雇主協助外國人填寫欄位 Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền												
雇主護照號碼 (有附則免填, 填表說明注意 事項六) Số hộ chiếu chủ sử dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)												
審查費收據 (有附則免填, 填表 說明注意事項七) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)	繳費日 期 Ngày nộp phí	年月日 Ngày/ tháng /năm		郵局局號(6 碼) Mã bưu điện (6 chữ số)								
		劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)										
☐ 招募許可函文號(有附則免填, 填表說明注意事項八) Mã số giấy phép tuyển mộ (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 8)												
☐ 原聘僱或接續聘僱許可函文號 (有附則免填, 填表說明注意事項九) Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 9)												
簽署日 (填表說明注意事項十) Ngày ký (Xem tại mục chú ý 10)				年 Năm		月 Tháng		日 Ngày				
外國人工作地址 (請擇一勾選, 填表說明注意事 項五) Địa chỉ làm việc của người nước ngoài (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 5)		☐ 同招募許可函 Giống như trong giấy phép tuyển mộ ☐ 其他地址(需為雇主外僑居留證之居留地址並檢附證明文件) Địa chỉ khác (cần là địa chỉ cư trú trên thẻ cư trú dành cho người nước ngoài của chủ sử dụng lao động và đính kèm giấy tờ chứng nhận)										
就業安定費帳單寄送地址 (請擇一勾選) Địa chỉ gửi hóa đơn phí đảm bảo việc làm (hãy chọn một ô)		☐ 同外國人工作地址 Giống địa chỉ làm việc của người nước ngoài ☐ 其他地址(需檢附證明文件) Địa chỉ khác (cần kèm theo giấy tờ chứng nhận)										

請詳閱背面填表說明
notice on the back

填表說明注意事項：

Nội dung chú ý khi điền đơn

- 一、相關法規及申請程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。
 1. Về những quy định pháp luật liên quan và trình tự xin, xin hãy thực hiện theo quy định mới nhất trên Website của cơ quan này.
 - 二、外資金額指公司設立登記表、公司變更登記表、董監事名冊或其他足以證明公司資本額等文件所記載之外資來華投資金額。
 2. Số tiền đầu tư nước ngoài là chỉ số tiền nước ngoài đầu tư tại Đài Loan và được ghi trong các tài liệu như Giấy đăng ký thành lập công ty, Giấy đăng ký thay đổi công ty, danh sách ban giám đốc hoặc giấy tờ khác có thể chứng nhận số vốn đầu tư của công ty.
 - 三、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。
 3. Người nước ngoài hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.
 - 四、新任外國人行動電話必填，且不得與雇主電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主電子郵件相同。
 4. Người nước ngoài mới bắt buộc phải điền số điện thoại di động, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động.
 - 五、外國人工作地址須為雇主外僑居留證之居留地址，請勾選「同招募許可函」，或「其他地址」並檢附證明文件。
 5. Địa chỉ làm việc của người nước ngoài là địa chỉ cư trú trên thẻ cư trú dành cho người nước ngoài của chủ sử dụng lao động, hãy tích chọn “ giống giấy phép tuyển mộ” hoặc “địa chỉ nơi khác” và kèm theo giấy tờ chứng nhận.
 - 六、請據實填寫，如簽署期滿轉換後雇主或被看護者死亡，請檢附死亡證明書影本。若他人於雇主死亡後仍以其名義簽署接續聘僱期滿轉換外國人或雇主於被看護者死亡後仍簽署接續聘僱期滿轉換外國人，將以違反就業服務法第5條第2項第5款規定論處。
 6. Hãy điền đúng sự thật, nếu sau khi ký đổi chủ do hết hạn hợp đồng, chủ sử dụng lao động hoặc người được chăm sóc bị chết, hãy kèm theo bản sao giấy chứng tử. Nếu người khác sau khi chủ sử dụng lao động bị chết vẫn lấy danh nghĩa của người này ký tuyển dụng người nước ngoài đổi chủ do hết hạn hợp đồng, hoặc chủ sử dụng lao động sau khi người được chăm sóc chết vẫn ký tuyển dụng người nước ngoài đổi chủ do hết hạn hợp đồng, thì sẽ bị xử phạt do vi phạm quy định khoản 5 mục 2 điều 5 Luật dịch vụ việc làm.
 - 七、審查費(200元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(藍色)2種，填寫如下：
 7. Biên lai chi phí thẩm tra (200 Đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:
 - (1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33 00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8碼)
Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期
Ngày nộp phí

003110

郵局局號 Mã bưu điện
- 填寫 繳費日期：110年6月11日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8碼)：00002660
- Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660
- (2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之藍色收據)：

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu điện kê)

範例 右上角 B-5103097, 經辦局章戳

局號 Mã bưu điện	000100-6
110.06.11	

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9碼): B-5103097, 繳費日期: 110年6月11日, 郵局局號: 000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

八、招募許可函請務必檢附正本。

8. Giấy phép tuyển mộ bắt buộc phải đính kèm bản chính.

九、許可函文號: 範例 勞○○○字第100064163號填寫為 第1000641633號。

9. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○○字第1100641633號, hãy điền số 1100641633.

十、簽署日為雇主接續聘僱期滿轉換外國人者, 與外國人簽署雙方合意接續聘僱證明文件之日期。

10. Ngày ký là ngày chủ sử dụng lao động mới nhận tuyển dụng lại người nước ngoài đổi chủ sau khi hết hạn hợp đồng cũ, và ký kết với người nước ngoài giấy chứng nhận hai bên đồng ý nhận tuyển dụng lao động.

十一、當地主管機關核發雇主接續聘僱期滿轉換外國人通報證明書序號: 範例 右上角

00000123456789 填寫為00000123456789

11. Mã số giấy chứng nhận cơ quan chủ quản địa phương cấp thông báo người nước ngoài chuyển chủ khi hết hạn hợp đồng lao động đã được chủ sử dụng lao động khác tiếp nhận tuyển dụng, ví dụ: góc trên bên phải 00000123456789 điền là 00000123456789.

十二、☐請依實際情況勾選, 如須檢附文件, 務必檢附。

12. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十三、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外, 應加蓋申請人或公司及負責人印章。

13. Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.